ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ TAM XUÂN

Phụ lục số 03

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2772/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Tam Xuân)

(Đvt: 1.000 đồng)

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng cộng	Chi thường xuyên trong cân đối														Chi CCTL	Chi dự phòng
			Tổng	Chi quốc phòng	Chi an ninh	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	Sự nghiệp y tế	SN KH và công nghệ	Sự nghiệp VHTT	Sự nghiệp truyền thanh	Sự nghiệp TDTT	Chi ĐBXH	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp môi trường	Chi quản lý hành chính	Chi khác		
	TỔNG SỐ	**246.504.000**	**241.772.000**	**4.118.962**	**3.919.708**	**96.704.000**	**7.176.105**	**2.000.000**	**1.015.166**	**400.000**	**800.000**	**65.938.600**	**16.980.892**	**3.410.000**	**37.308.566**	**2.000.000**		**4.732.000**
A	**Chi thường xuyên (loại trừ nguồn bổ sung CCTL)**	**246.504.000**	**241.772.000**	**4.118.962**	**3.919.708**	**96.704.000**	**7.176.105**	**2.000.000**	**1.015.166**	**400.000**	**800.000**	**65.938.600**	**16.980.892**	**3.410.000**	**37.308.566**	**2.000.000**		**4.732.000**
I	**Các cơ quan, đơn vị của xã**	**209.743.305**	**209.743.305**	**3.756.581**	**3.220.000**	**94.168.584**	**7.079.105**		**700.000**	**200.000**	**600.000**	**59.797.000**	**7.380.892**	**1.860.000**	**30.981.142**			
1	Văn phòng HĐND&UBND xã	15.902.714	15.902.714	3.756.581	2.980.000		184.975								8.981.158			
2	Phòng Kinh tế xã	11.411.122	11.411.122										6.380.000	1.860.000	3.171.122			
3	Phòng Văn hóa - Xã hội	70.788.029	70.788.029			1.287.000	6.894.130		520.000			59.797.000	130.000		2.159.899			
4	Trung tâm Phục vụ hành chính công xã	1.216.366	1.216.366												1.216.366			
5	Văn phòng Đảng ủy xã	8.992.292	8.992.292												8.992.292			
6	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã	6.460.306	6.460.306												6.460.306			
7	Trung tâm cung ứng dịch vụ sự nghiệp công xã	1.850.892	1.850.892						180.000	200.000	600.000		870.892					
8	Công an xã	240.000	240.000		240.000													
9	MGCL Trùng Dương	6.834.689	6.834.689			6.834.689												
10	MGCL Hoa Sen	7.064.186	7.064.186			7.064.186												
11	MGCL Trúc Đào	6.383.281	6.383.281			6.383.281												
12	TH Ngô Mây	5.125.888	5.125.888			5.125.888												
13	TH Nguyễn Chí Thanh	7.980.886	7.980.886			7.980.886												

SAO Y; ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TAM XUÂN; Thời gian ký: 2026-01-06T17:17:53+07:00

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng cộng	Chi thường xuyên trong cân đối															Chi CCTL	Chi dự phòng
			Tổng	Chi quốc phòng	Chi an ninh	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	Sự nghiệp y tế	SN KH và công nghệ	Sự nghiệp VHTT	Sự nghiệp truyền thanh	Sự nghiệp TDTT	Chi ĐBXH	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp môi trường	Chi quản lý hành chính	Chi khác		
14	TH Lý Tự Trọng	7.441.008	7.441.008			7.441.008												
15	TH Nguyễn Văn Trỗi	7.965.919	7.965.919			7.965.919												
16	TH Đỗ Thế Chấp	5.431.068	5.431.068			5.431.068												
17	TH Lê Văn Tám	6.730.654	6.730.654			6.730.654												
18	THCS Lý Thường Kiệt	13.349.907	13.349.907			13.349.907												
19	THCS Chu Văn An	8.821.105	8.821.105			8.821.105												
20	THCS Phan Bá Phiến	9.752.993	9.752.993			9.752.993												
II	**Còn lại chưa phân bổ**	**36.760.695**	**32.028.695**	**362.380**	**699.708**	**2.535.416**	**97.000**	**2.000.000**	**315.166**	**200.000**	**200.000**	**6.141.600**	**9.600.000**	**1.550.000**	**6.327.425**	**2.000.000**		**4.732.000**
	Trong đó:																	
-	Nguồn tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên dự toán năm 2026 (ngoài số tiết kiệm chi tạo nguồn cải cách tiền lương) để bổ sung nguồn chi an sinh xã hội theo Nghị quyết số 245/2025/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2025 của Quốc hội	6.141.600	6.141.600									6.141.600						
-	Nguồn tiết kiệm 10% tạo nguồn thực hiện CCTL còn lại	5.131.980	5.131.980												5.131.980			
-	Kinh phí nâng lương định kỳ và các chế độ chính sách khác	1.959.416	1.959.416			1.394.416									565.000			
-	Dự nguồn kinh phí hợp đồng theo Nghị định số 173/2025/NĐ-CP														620.000			

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng cộng	Chi thường xuyên trong cân đối														Chi CCTL	Chi dự phòng
			Tổng	Chi quốc phòng	Chi an ninh	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	Sự nghiệp y tế	SN KH và công nghệ	Sự nghiệp VHTT	Sự nghiệp truyền thanh	Sự nghiệp TDTT	Chi ĐBXH	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp môi trường	Chi quản lý hành chính	Chi khác		
-	Nguồn tiết kiệm 10% tạo nguồn thực hiện CCTL và tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ					991.000												
-	Kinh phí đào tạo	150.000	150.000			150.000												
-	Nhóm đối tượng Nghị quyết HĐND tỉnh, thành phố hỗ trợ thêm BHYT (an ninh trật tự, tổ trưởng, nghèo...)	47.000	47.000				47.000											
-	Kinh phí thực hiện chuyển đổi số theo Nghị quyết 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị , Nghị quyết 03/2025/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Quảng Nam, Nghị quyết số 36/2024/NQ-HĐND của HĐND thành phố Đà Nẵng; Nghị định 179/2025/NĐ-CP của Chính phủ,... và các nhiệm vụ khác liên quan đến chuyển đổi số	2.000.000	2.000.000					2.000.000										
-	Quỹ giải thưởng Võ Chí Công															100.000		
	Thực hiện Đề án cải tạo vườn tạp (dự kiến)												300.000					
	Lắp đặt hệ thống điện (bao gồm điện năng lượng mặt trời) trên địa bàn xã												1.000.000					
-	Cải tạo, sửa chữa các công trình trên đường, hệ thống thoát nước, kênh mương thủy lợi, nạo vét kênh mương,... và trả nợ các công trình thuộc nguồn vốn sự nghiệp	6.500.000	6.500.000										6.500.000					

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng cộng	Chi thường xuyên trong cân đối														Chi CCTL	Chi dự phòng
			Tổng	Chi quốc phòng	Chi an ninh	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	Sự nghiệp y tế	SN KH và công nghệ	Sự nghiệp VHTT	Sự nghiệp truyền thanh	Sự nghiệp TDTT	Chi ĐBXH	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp môi trường	Chi quản lý hành chính	Chi khác		
-	Kinh phí sửa chữa Trụ sở Trung tâm CƯDVSNC												600.000					
-	Phục vụ tết, hội chợ															300.000		
-	Phòng chống thiên tai												200.000					
-	Thực hiện các nhiệm vụ chi phát sinh trong năm	10.719.699	5.987.699	362.380	699.708		50.000		315.166	200.000	200.000	0	1.000.000	1.550.000	10.445	1.600.000		4.732.000